

Biểu mẫu 21

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học Năm học 2022 - 2023**

| TT         | Nội dung                                         | Đơn vị tính    | Học phí/1SV/năm học | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Học phí hệ chính quy chương trình đại trà</b> | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 1          | Tiến sỹ                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành V                                     | triệu đồng/năm | 36,25               | 108,75                              |
|            | Khối ngành VII                                   | triệu đồng/năm | 30,00               | 90,00                               |
| 2          | Thạc sỹ                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành V                                     | triệu đồng/năm | 21,75               | 32,63                               |
|            | Khối ngành VII                                   | triệu đồng/năm | 18,00               | 27,00                               |
| 3          | Đại học                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành III                                   | triệu đồng/năm | 12,50               | 50,00                               |
|            | Khối ngành V                                     | triệu đồng/năm | 14,50               | 58,00                               |
|            | Khối ngành VII                                   | triệu đồng/năm | 12,00               | 48,00                               |
| 4          | Cao đẳng sư phạm                                 | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 5          | Trung cấp sư phạm                                | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| <b>II</b>  | <b>Học phí hệ chính quy chương trình khác</b>    | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 1          | Tiến sỹ                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành...                                    | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 2          | Thạc sỹ                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành...                                    | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 3          | Đại học                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |
|            | Khối ngành...                                    | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 4          | Cao đẳng sư phạm                                 | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 5          | Trung cấp sư phạm                                | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| <b>III</b> | <b>Học phí hình thức vừa học vừa làm</b>         | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 1          | Đại học                                          | triệu đồng/năm |                     |                                     |



*m*

| TT        | Nội dung                                        | Đơn vị tính    | Học phí/1SV/năm học | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----------|-------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|
|           | Khối ngành V                                    | triệu đồng/năm | 21,75               | 65,25                               |
| 2         | Cao đẳng sư phạm                                | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| 3         | Trung cấp sư phạm                               | triệu đồng/năm |                     |                                     |
| <b>IV</b> | <b>Tổng thu năm 2022</b>                        | tỷ đồng        |                     | <b>82,15</b>                        |
| 1         | Từ ngân sách                                    | tỷ đồng        |                     | 26,80                               |
| 2         | Từ học phí                                      | tỷ đồng        |                     | 49,73                               |
| 3         | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | tỷ đồng        |                     | 0,13                                |
| 4         | Từ nguồn hợp pháp khác                          | tỷ đồng        |                     | 5,49                                |

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 10 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thanh Đức**

